

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2015	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>111.528.602.711</b>	<b>101.238.459.592</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.642.087.002</b>	<b>18.139.656.508</b>
1.	Tiền	111		1.718.154.140	11.200.723.646
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.923.932.862	6.938.932.862
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.451.386.060</b>	<b>50.004.963.885</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a.1	11.793.473.380	18.580.527.166
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a.2	10.642.270.239	28.927.982.829
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.015.642.441	2.496.453.890
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>65.009.764.888</b>	<b>18.608.199.670</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	65.009.764.888	18.608.199.670
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.425.364.761</b>	<b>14.485.639.529</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	17.425.364.761	14.485.639.529
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.	Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>43.957.677.911</b>	<b>23.896.731.377</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.372.172.982</b>	<b>6.304.400.831</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	7.372.172.982	6.304.400.831
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
		219			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>22</b>		<b>34.470.006.858</b>	<b>13.299.681.101</b>

1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	31.675.887.143	13.299.681.101
	- Nguyên giá	222		37.232.093.838	17.018.791.831
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.556.206.695)	(3.719.110.730)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.794.119.715	-
	- Nguyên giá	228		2.807.110.015	18.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.990.300)	(18.000.000)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.000.000</b>	<b>-</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	25.000.000	
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2c		
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.090.498.071</b>	<b>4.292.649.445</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	2.090.498.071	4.222.292.843
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			70.356.602
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>155.486.280.622</b>	<b>125.135.190.969</b>

	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94.432.431.618</b>	<b>62.298.176.170</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>94.399.128.542</b>	<b>62.211.251.370</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a.1	27.826.422.347	36.444.001.366
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a.2	366.571.950	1.083.047.600
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1.342.902.096	2.268.918.608
4.	Phải trả người lao động	314			5.677.268.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		52.318.520.910	14.452.880.000
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2.011.911.164	615.149.535
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	7.968.576.000	
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.564.224.075	1.669.986.261
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.303.076</b>	<b>86.924.800</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19b		86.924.800
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24b	33.303.076	
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>61.053.849.004</b>	<b>62.837.014.799</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>61.053.849.004</b>	<b>62.837.014.799</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.25b	32.000.000.000	32.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25a	11.512.000.000	11.541.507.299
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch đánh giá hối đoái	417		105.811.368	87.256.521
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25a	2.682.284.415	1.776.946.601
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25a	10.164.927.707	12.993.881.220
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.253.205.592	3.940.503.080
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.911.722.115	9.053.378.140
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	V.30	4.588.825.514	4.437.423.158
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>155.486.280.622</b>	<b>125.135.190.969</b>

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN HUỖNH TRÚC PHƯƠNG

NGUYỄN HOÀNG VŨ

TÔ KHẢI ĐẠT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)  
QUÝ II NĂM 2015

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	128.390.715.734		173.934.071.585	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>128.390.715.734</b>		<b>173.934.071.585</b>	-
4. Giá vốn hàng bán	11		115.043.263.292		153.641.710.604	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>13.347.452.442</b>		<b>20.292.360.981</b>	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	424.421.677		579.640.407	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	101.954.128		113.253.075	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.628.937		1.628.937	
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9.034.851.933		12.609.946.914	
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))</b>	<b>30</b>		<b>4.635.068.058</b>		<b>8.148.801.399</b>	-
11. Thu nhập khác	31	VI.6	144.929.982		145.218.032	
12. Chi phí khác	32	VI.7	55.824.191		452.376.268	
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 30 + 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>89.105.791</b>		<b>(307.158.236)</b>	-
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>4.724.173.849</b>		<b>7.841.643.163</b>	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	955.233.051		1.728.310.497	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		103.659.678		103.659.678	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>3.665.281.120</b>		<b>6.009.672.988</b>	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(77.568.057)		97.950.873	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			3.742.849.177		5.911.722.115	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.170		1.847	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

(\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Năm 2014 Công ty không lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nên không có số liệu so sánh cùng kỳ

NGƯỜI LẬP

TRẦN HUỖNH TRÚC PHƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN HOÀNG VŨ

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2015  
TỔNG GIÁM ĐỐC



TÔ KHẢI ĐẠT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2015

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>7.841.643.163</b>	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.655.120.508	
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(151.377.618)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(416.963.843)	
- Chi phí lãi vay	06		1.628.937	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>9.930.051.147</b>	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.280.855.729	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.076.652.927)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.912.544.679	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.131.794.772	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.628.937)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.468.418.068)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(541.100.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.167.446.395</b>	-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.809.187.891)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		398.184.713	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(23.381.003.178)</b>	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.803.325.290	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.834.749.290)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.251.426.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.717.150.000</b>	-

<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(12.496.406.783)</b>	-
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>18.139.656.508</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.162.723)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>5.642.087.002</b>	-

Năm 2014 Công ty không lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nên không có số liệu so sánh cùng kỳ

**Người lập biểu**

**Trần Huỳnh Trúc Phương**

**Kế Toán Trưởng**

**Nguyễn Hoàng Vũ**

**Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2015**

**Tổng Giám Đốc**



**Tô Khải Đạt**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thiết kế - Xây dựng - Thương mại - Kinh doanh bất động sản.
- Ngành nghề kinh doanh: 4100 - Xây dựng nhà các loại; 4312 - Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng; 3312 - Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy móc, thiết bị xây dựng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện); 7110 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế phần điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng); 4210 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng cầu đường; 7410 - Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Sửa chữa và trang trí nội thất (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4290 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình thủy; 3314 - Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì đồ điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện); 4610 - Đại lý, mô giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý; 4321 - Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công hệ thống cơ điện, phòng cháy chữa cháy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4322 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Thi công hệ thống cấp thoát nước (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4659 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; 7730 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; 4662 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép (trừ mua bán vàng miếng). 6810 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); 2511 - Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, lắp đặt khung cửa thép (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động có lãi.
- Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty con: PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION

- Công ty đã thành lập công ty con " PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION" theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 567/BKHĐT-ĐTRNN do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 12 tháng 11 năm 2012.
- Địa chỉ: National No1 Way, BavetKangdal Village, Sangkat Bavet, Bavet City, Svay Rieng Province, Cambodia.
- Ngành nghề kinh doanh: Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng, thương mại và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và công cụ ngành xây dựng.
- Do Ông Tô Khải Đạt là người đại diện theo pháp luật và đại diện phần góp vốn tỷ lệ 60% của Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh đối với Phúc Thịnh (Cambodia) Corporation.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) theo thực tế đích danh và FIFO.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn;
  - Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - Chứng khoán kinh doanh: không phát sinh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không phát sinh;
  - Các khoản cho vay: không phát sinh;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
    - Đối với công ty con được thành lập trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là lúc có Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài. Tuân thủ chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh đối với công ty được đầu tư trong kỳ;
    - Nguyên tắc xác định công ty con dựa theo tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty;
    - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc;
    - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không phát sinh
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không phát sinh.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
  - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ;
  - Theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và theo từng đối tượng;
  - Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá để đánh giá lại là tỷ giá bình quân tại các ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản của công ty;
  - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo chuẩn mực và chế độ kế toán qui định.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho"
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc kế toán TSCD hữu hình, TSCD vô hình:
    - Giá trị ghi sổ của TSCD là theo nguyên giá;
    - Các khoản chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh;
    - Phương pháp khấu hao TSCD: khấu hao theo đường thẳng; Số phải khấu hao theo nguyên giá;
    - Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCD: theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
  - Nguyên tắc kế toán TSCD thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD thuế tài chính: Không phát sinh
  - Phương pháp khấu hao TSCD thuế tài chính: Không phát sinh
- c Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD bất động sản: Không phát sinh
  - Phương pháp khấu hao TSCD bất động sản: Không phát sinh
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- Theo chuẩn mực thuế thu nhập hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh;
  - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng.
  - Theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Phân loại nợ phải trả: Theo đối tượng;
  - Đánh giá lại nợ phải trả theo thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
  - Lập dự phòng nợ phải trả: Theo chuẩn mực và chế độ kế toán qui định.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- Giá trị khoản vay được ghi nhận theo thực tế đi vay;
  - Được theo dõi theo từng đối tượng và kỳ hạn.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh;
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực "Chi phí đi vay".
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở công trình chưa hoàn thành được treo trên tài khoản 337;
  - Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện tương xứng với tiến độ hoàn thành và chi phí.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn: Không phát sinh.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
  - Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo nguyên tắc chênh lệch giữa Giá bán và Mệnh giá;
  - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo Quyết định của Đại Hội Đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
  - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
  - Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ của Công ty và tờ trình phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- a Doanh thu bán hàng
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- b Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- c Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- d Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư và tư vấn giám sát chấp nhận.
- e Thu nhập khác
- Các khoản thu không đủ điều kiện đáp ứng nêu trên.
- 21- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu
- Các khoản giảm trừ doanh thu: các loại thuế không hoàn lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại
  - Tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu;
  - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho;
- 23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- Theo dõi thực tế phát sinh theo hợp đồng và kế ước nhận nợ được thông báo từ ngân hàng cho vay.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.



25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

DVT: Đồng

<b>1- Tiền</b>	<b>Số cuối quý II/2015</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	601.725.458	995.876.755
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.116.428.682	10.204.846.891
- Các khoản tương đương tiền	3.923.932.862	6.938.932.862
<b>Cộng</b>	<b>5.642.087.002</b>	<b>18.139.656.508</b>

DVT: Đồng

<b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Số cuối quý II/2015</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
<b>Tổng</b>	-	-	-	-	-	-

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>Số cuối quý II/2015</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
<b>Tổng</b>	-	-	-	-

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<b>Số cuối quý II/2015</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION tỷ lệ vốn góp là 60%	6.261.000.000			6.261.000.000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
<b>Tổng</b>	<b>6.261.000.000</b>	-	-	<b>6.261.000.000</b>	-	-

- Tình hình hoạt động của Công ty con "PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION" chuyên về thiết kế, xây dựng công trình dân dụng, thương mại và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và công cụ ngành xây dựng.

- Từ ngày đầu tư vào Công ty con, Công ty mẹ xuất khẩu nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ ngành xây dựng cho Công ty con.

DVT: Đồng

<b>3- Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối quý II/2015</b>	<b>Đầu năm</b>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	22.435.743.619	47.508.509.995
a.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.793.473.380	18.580.527.166
a.2 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác (Trả trước cho người bán)	10.642.270.239	28.927.982.829
b Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
b.1 Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
b.2 Các khoản phải thu khách hàng khác		
c Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
c.1 Chi tiết từng đối tượng		
<b>Tổng</b>	<b>22.435.743.619</b>	<b>47.508.509.995</b>

DVT: Đồng

<b>4- Phải thu khác</b>	<b>Số cuối quý II/2015</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	1.015.642.441	-	2.496.453.890	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (tạm ứng);	280.479.034		230.319.573	

- Ký cược, ký quỹ;	567.000.000		1.907.565.048	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	168.163.407		358.569.269	
<b>b</b> Dài hạn	7.372.172.982	-	6.304.400.831	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	7.372.172.982		6.304.400.831	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Tổng</b>	<b>8.387.815.423</b>	<b>-</b>	<b>8.800.854.721</b>	<b>-</b>

DVT: Đồng

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối quý II/2015		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền;				
- Hàng tồn kho;				
- Tài sản cố định;				
- Tài sản khác.				
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

DVT: Đồng

6- Nợ xấu	Số cuối quý II/2015		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

DVT: Đồng

7- Hàng tồn kho	Số cuối quý II/2015		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;	179.600.409		289.212.531	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	64.827.246.522		18.282.623.504	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	2.917.957			
- Hàng gửi bán;			36.363.635	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
<b>Tổng</b>	<b>65.009.764.888</b>	<b>-</b>	<b>18.608.199.670</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không phát sinh;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không phát sinh.

DVT: Đồng

8- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối quý II/2015		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại)				
- Xây dựng cơ bản dở dang	25.000.000			
Mua sắm;				
Xây dựng cơ bản	25.000.000			
Sửa chữa				
<b>Tổng</b>	<b>25.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

DVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		2.564.697.623	5.454.396.547	7.158.958.566	1.840.739.095	17.018.791.831
- Mua trong năm	20.805.777.100	84.090.909		87.209.867		20.977.077.876
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác			6.564.255.642	42.482.439	11.947.803	6.618.685.884
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			414.929.455			414.929.455
- Giảm khác		285.396.667		6.682.135.631		6.967.532.298
Số dư cuối năm	20.805.777.100	2.363.391.865	11.603.722.734	606.515.241	1.852.686.898	37.232.093.838

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		991.707.257	1.786.994.175	756.335.303	184.073.995	3.719.110.730
- Khấu hao trong năm	208.057.770	135.405.156	2.510.511.174	(304.478.239)	92.634.347	2.642.130.208
- Tăng khác			2.367.033	2.254.245	1.194.736	5.816.014
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			401.962.926			401.962.926
- Giảm khác		285.396.667		123.490.664		408.887.331
Số dư cuối năm	208.057.770	841.715.746	3.897.909.456	330.620.645	277.903.078	5.556.206.695
Giá trị hao còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	1.572.990.366	3.667.402.372	6.402.623.263	1.656.665.100	13.299.681.101
- Tại ngày cuối năm	20.597.719.330	1.521.676.119	7.705.813.278	275.894.596	1.574.783.820	31.675.887.143

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không phát sinh;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 937.537.393 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không phát sinh;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

DVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác - Tiền thuê đất	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				18.000.000		18.000.000
- Mua trong năm	1.508.080.000					1.508.080.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					1.299.030.015	1.299.030.015
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				18.000.000		18.000.000
Số dư cuối năm	1.508.080.000	-	-	-	1.299.030.015	2.807.110.015
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				18.000.000		18.000.000
- Khấu hao trong năm					12.990.300	12.990.300
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				18.000.000		18.000.000
Số dư cuối năm	-	-	-	-	12.990.300	12.990.300
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	1.508.080.000	-	-	-	1.286.039.715	2.794.119.715

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không phát sinh
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: Không phát sinh
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không phát sinh

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

DVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							-
- Thuê tài chính trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							-
- Khấu hao trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không phát sinh;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không phát sinh;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không phát sinh.

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

DVT: đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không phát sinh;
- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không phát sinh;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

DVT: đồng

<b>13- Chi phí trả trước</b>	Số cuối quý II/2015	Đầu năm
<b>a Ngắn hạn</b>	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
<b>b Dài hạn</b>	2.090.498.071	4.222.292.843
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	2.090.498.071	4.222.292.843
<b>Tổng</b>	<b>2.090.498.071</b>	<b>4.222.292.843</b>

DVT: đồng

<b>14- Tài sản khác</b>	Số cuối quý II/2015	Đầu năm
<b>a Ngắn hạn</b>	-	-
- Tài sản ngắn hạn khác		
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

<b>15- Vay và nợ thuê tài chính</b>	Số cuối quý II/2015		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a Vay ngắn hạn</b>	7.968.576.000		7.968.576.000			
- Vay từ Công ty TNHH Cự Hồng	7.968.576.000		7.968.576.000			
<b>b Vay dài hạn</b>						
<b>Tổng</b>	<b>7.968.576.000</b>	<b>-</b>	<b>7.968.576.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

c Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay	Năm trước
-------------------------------	---------	-----------

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng</b>	-	-	-	-	-	-

DVT: đồng

d Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối quý II/2015		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Tổng</b>	-	-	-	-

d Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không phát sinh.

DVT: đồng

16- Phải trả người bán	Số cuối quý II/2015		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.192.994.297	-	37.527.048.966	-
- Phải trả người bán ngắn hạn	27.826.422.347		36.444.001.366	
- Phải trả cho các đối tượng khác (Người mua trả tiền trước)	366.571.950		1.083.047.600	
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng				
<b>Tổng</b>	<b>28.192.994.297</b>	<b>-</b>	<b>37.527.048.966</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý II/2015
a Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	2.268.918.608	2.115.549.001	3.041.565.513	1.342.902.096
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.781.653.766	1.728.310.497	2.282.514.460	1.227.449.803
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy do quyết toán thuế năm 2012 + 2013		185.903.608	185.903.608	
- Thuế thu nhập cá nhân	487.264.842	201.334.896	573.147.445	115.452.293
b Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	12.978.295.348	-	-	17.417.740.669
- Thuế GTGT được khấu trừ	12.978.295.348			17.417.740.669
<b>Tổng</b>	<b>15.247.213.956</b>	<b>2.115.549.001</b>	<b>3.041.565.513</b>	<b>18.760.642.765</b>

DVT: đồng

18- Chi phí phải trả	Số cuối quý II/2015	Đầu năm
a Ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng tài khoản)		
<b>Tổng</b>		-

DVT: đồng

19- Phải trả khác	Số cuối quý II/2015	Đầu năm
a Ngắn hạn	2.011.911.164	615.149.535
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	548.384.920	505.276.920
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.168.871.050	20.297.050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	294.655.194	89.575.565

b Dài hạn		33.303.076	86.924.800
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;			86.924.800
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả		33.303.076	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-
Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn			
<b>Tổng</b>		<b>2.045.214.240</b>	<b>702.074.335</b>

DVT: đồng

20- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối quý II/2015	Đầu năm
a Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện		
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

21- Trái phiếu phát hành: Không phát sinh.

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không phát sinh.

DVT: đồng

23- Dự phòng phải trả	Số cuối quý II/2015	Đầu năm
a Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý II/2015	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.303.076	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	33.303.076	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>Tổng</b>	<b>33.303.076</b>	<b>-</b>

## 25- Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

DVT: đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	1.622.400.000		955.953.379		58.773.420	16.490.089.524	4.225.888.475	33.353.104.798
- Tăng vốn trong năm trước	22.000.000.000	11.541.507.299					(10.000.000.000)	16.901.947	23.558.409.246
- Lãi trong năm trước							9.053.378.140	194.632.736	9.248.010.876
- Tăng khác						28.483.101	1.622.400.000		1.650.883.101
Phát hành cổ phiếu thương, Chia cổ tức, trích lập các quỹ, Thù lao HĐQT, BKS				820.993.222			(4.171.986.444)		(3.350.993.222)
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác		(1.622.400.000)							(1.622.400.000)
Số dư đầu năm nay	32.000.000.000	11.541.507.299	-	1.776.946.601	-	87.256.521	12.993.881.220	4.437.423.158	62.837.014.799
- Tăng vốn trong năm nay								97.950.873	97.950.873
- Lãi trong năm nay							5.911.722.115		5.911.722.115

- Tăng khác						169.933.625		53.451.483	223.385.108
- Chia cổ tức, trích lập các quỹ, Thù lao HĐQT, BKS				905.337.814			(8.740.675.628)		(7.835.337.814)
- Lũ trong năm nay									-
- Giảm khác		(29.507.299)				(151.378.778)			(180.886.077)
Số dư cuối năm nay	32.000.000.000	11.512.000.000	-	2.682.284.415	-	105.811.368	10.164.927.707	4.588.825.514	61.053.849.004

DVT: đồng

<b>b Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối quý II/2015</b>		<b>Đầu năm</b>	
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)				
- Vốn góp của các đối tượng khác		32.000.000.000		32.000.000.000
<b>Tổng</b>		<b>32.000.000.000</b>		<b>32.000.000.000</b>

DVT: đồng

<b>c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm		32.000.000.000		10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm				22.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm				
+ Vốn góp cuối năm		32.000.000.000		32.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.400.000.000		2.000.000.000

DVT: cổ phiếu

<b>d Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối quý II/2015</b>		<b>Đầu năm</b>	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		-		-
+ Cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-		-
+ Cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		3.200.000		3.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông		3.200.000		3.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				

đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: cổ tức năm 2014 là 20%/Mệnh giá phát hành được thanh toán ngày 20/05/2015
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế toán chưa được ghi nhận: Không phát sinh

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 10%/LNST
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10%/LNST

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

DVT: đồng

<b>26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)				
<b>Tổng</b>				

DVT: đồng

<b>27- Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND				
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)				
<b>Tổng</b>		-		-

DVT: đồng

<b>28- Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm				
- Chi sự nghiệp				
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm				
<b>Tổng</b>		-		-

<b>29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Số cuối quý II/2015</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>a Tài sản thuê ngoài</b>				
- Từ 1 năm trở xuống				
- Trên 1 năm đến 5 năm				
- Trên 5 năm				
<b>b Tài sản nhận giữ hộ</b>				
<b>c Ngoại tệ các loại</b>				

- USD	64.189,11	220.751,39
- KHR		468.417.960
d Vàng tiền tệ		
d Nợ khó đòi đã xử lý	127.877.365	127.877.365
c Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		

DVT: đồng

<b>30 - Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>Số cuối quý II/2015</b>	<b>Năm trước</b>
- Số dư đầu năm	4.437.423.158	4.225.888.475
- Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong năm	53.451.483	18.113.793
- Vốn góp của cổ đông thiểu số giảm trong năm		
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số	97.950.873	194.632.736
- Lợi nhuận cổ đông thiểu số giảm trong năm		(1.211.846)
- Cổ tức được chia		
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.588.825.514</b>	<b>4.437.423.158</b>

**31- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

DVT: đồng

<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a Doanh thu	173.934.071.585	-
- Doanh thu bán hàng;	21.068.668.378	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	660.587.134	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	152.204.816.073	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi trong kỳ	152.204.816.073	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b Doanh thu đối với các bên liên quan		
c Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận		
<b>Tổng</b>	<b>173.934.071.585</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	153.641.710.604	-
+ Thi công xây dựng	137.322.819.747	
+ Cung cấp dịch vụ		
+ Thương mại	16.318.890.857	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian cho phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Tổng</b>	<b>153.641.710.604</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	383.184.713	
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.377.618	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.078.076	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.000.000	
<b>Tổng</b>	<b>579.640.407</b>	<b>-</b>



DVT: đồng

5- Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.628.937	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	111.624.138	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Tổng</b>	<b>113.253.075</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

6- Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30.000.000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	10.000.000	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	105.218.032	
<b>Tổng</b>	<b>145.218.032</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

7- Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.966.529	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	405.328.450	
- Các khoản khác	34.081.289	
<b>Tổng</b>	<b>452.376.268</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.609.946.914	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	12.609.946.914	
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>Tổng</b>	<b>12.609.946.914</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.553.361.766	
- Chi phí nhân công	28.046.350.386	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.655.120.508	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.122.051.631	
- Chi phí bằng tiền	391.762.111	
<b>Tổng</b>	<b>201.768.646.402</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.721.818.891	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6.491.606	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Tổng</b>	<b>1.728.310.497</b>	<b>-</b>

DVT: đồng

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	103.659.678	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<b>Tổng</b>	<b>103.659.678</b>	<b>-</b>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

DVT: đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

DVT: đồng

3- Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ	
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	12.803.325.290
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	
<b>Tổng</b>	<b>12.803.325.290</b>

DVT: đồng

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.834.749.290
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	
<b>Tổng</b>	<b>4.834.749.290</b>

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



TRẦN HUỖNH TRÚC PHƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HOÀNG VŨ

TP.HCM, NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



TÔ KHÁI ĐẠT